SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098
Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.04.25.15/TN

AOSC VLAT-0142

Tên đơn vị yêu cầu : **Công ty cổ phần cấp nước Sơn La**

Địa chỉ : **Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La**

Loại mẫu : **Nước sinh hoạt cuối mạng lưới – GĐ Hoàng Khánh Dung – Tổ 5 – TT Sông Mã – CNCN Sông Mã**

Số lượng mẫu : **01**

Biên bản giao mẫu : **Số 2024.04.02/BBGM. Ngày 02 tháng 04 năm 2024**

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(*)	mg/l	< 0,12	**0,3**	SMEWW 4500-NH_4^+E:2017
2	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00337)*	**0,02**	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,044	**0,7**	SMEWW 3125:2012
4	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,036	**0,3**	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00054)*	**0,003**	TCCS HD – 02/01
6	Chì (Pb)	mg/l	KPH *(Lod: 0,004)*	**0,01**	TCCS HD – 02/01
7	Chromium (Cr)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00393)*	**0,05**	TCCS HD – 02/01
8	Đồng (Cu)	mg/l	KPH *(Lod: 0,03)*	**1**	TCCS HD – 01/01
9	Florua(*)	mg/l	< 0,07	**1,5**	SMEWW 4500F-D:2017
10	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH *(Lod: 0,035)*	**2**	TCCS HD – 01/01
11	Mangan (Mn)	mg/l	KPH *(Lod: 0,027)*	**0,1**	TCCS HD – 01/01
12	Natri(*)	mg/l	2,44	**200**	SMEWW 3111.B:2017

13	Nhôm(*)	mg/l	0,13	**0,2**	SMEWW 3125B:2017
14	Nickel (Ni)	mg/l	KPH *(Lod: 0,004)*	**0,07**	TCCS HD – 02/01
15	Seleni (Se)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00058)*	**0,01**	TCCS HD – 03/01
16	Sunfat (SO_4^{2-})(*)	mg/l	< 10	**250**	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017
17	Sunfua (S^{2-})(*)	mg/l	< 0,026	**0,05**	SMEWW 4500 S^{2-} D:2017
18	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00057)*	**0,001**	TCCS HD – 04/01
19	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	235	**1000**	SMEWW 2540 C:2017
20	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,002	**0,05**	SMEWW4500-CN^- .F :2017
21	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	**2000**	EPA 524.2
22	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	**30**	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	**50**	EPA 524.2
24	Cacbontetraclorua(*)	µg/l	< 0,26	**2**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
25	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,13	**20**	EPA 524.2
26	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 9,0	**40**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
27	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,02	**20**	EPA 524.2
28	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,02	**0,3**	EPA 524.2
29	Benzen(*)	µg/l	< 0,3	**10**	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
30	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	**300**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	< 0,15	**1**	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
32	Styren(*)	µg/l	< 5,0	**20**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
33	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	**700**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
34	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	**500**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003

35	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 14,0	**1000**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
36	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 8,0	**300**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
37	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,26	**20**	EPA 524.2
38	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,26	**0,5**	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
39	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,13	**0,4**	GC/ECD
40	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,05	**0,6**	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
41	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	**1,0**	EPA 524.2
42	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,03	**40**	EPA 524.2
43	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,03	**20**	EPA 524.2
44	2,4-D(*)	µg/l	< 0,04	**30**	EPA 515.4
45	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,15	**90**	EPA 515.4
46	Alachlor(*)	µg/l	< 6,0	**20**	GC/FID
47	Aldicarb(*)	µg/l	< 2,1	**10**	EPA 531.2
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,14	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
49	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	**5**	EPA 531.2
50	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	**30**	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
51	Clodane(*)	µg/l	< 0,021	**0,2**	EPA 508, Revision 3.1, 1995
52	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,13	**30**	GC/EDC
53	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	**0,6**	US EPA 525.3
54	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	**1**	TCVN 7876:2008
55	Dichloprop(*)	µg/l	< 1,1	**100**	EPA 515.4

56	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,3	**9**	GC/EDC
57	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	**200**	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
58	Isoproturon(*)	µg/l	< 0,3	**9**	GC/EDC
59	MCPA(*)	µg/l	< 0,35	**2**	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
60	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,12	**10**	EPA 555
61	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,012	**20**	EPA 508, Revision 3.1, 1995
62	Molinate(*)	µg/l	< 0,020	**6**	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
63	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	**20**	EPA 525.2
64	Permethrin(*)	µg/l	< 0,05	**20**	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
65	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	**20**	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
66	Simazine(*)	µg/l	< 0,11	**2**	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
67	Trifuralin(*)	µg/l	< 0,20	**20**	EPA 525.2
68	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,20	**200**	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
69	Bromat (*)	µg/l	< 1,2	**10**	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
70	Bromodicloromethane(*)	µg/l	0,84	**60**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
71	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	0,83	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	**300**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	**70**	EPA 551.1
74	Dibromoclоromethane(*)	µg/l	< 0,07	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
75	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	**20**	EPA 551.1
76	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,243	**50**	US EPA 552.2
77	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,09	**900**	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023

78	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,09	**3,0**	TCVN 6225-2:2012
79	Monochloroacetic acid(*)	µg/l	< 0,21	**20**	US EPA 552.2
80	Tricloroaxetic acid(*)	µg/l	< 0,02	**200**	US EPA 552.2
81	Tricloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,004	**1**	US EPA 551.1
82	Tổng hoạt độ α(*)	Bq/l	0,048	**0,1**	Tham chiếu TCVN 6053: 2011
83	Tổng hoạt độ β (*)	Bq/l	< 0,002	**1,0**	Tham Chiếu TCVN 6219: 2011

Sơn La, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người thực hiện	Kiểm soát	Giám đốc
Là Văn Khải	Phạm Văn Thế	Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.*
- *Báo cáo này bao gồm 05 trang.*
- *Mẫu do khách hàng mang đến*
- *(*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017
Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 255/2024

Tên đơn vị yêu cầu : **Chi nhánh cấp nước Sông Mã**
Vị trí lấy mẫu : **Vòi nước sinh hoạt nhà Hoàng Khánh Dung - Tổ 5 - TT Sông Mã**
Loại mẫu : **Nước sinh hoạt - Mã số 41/T4/2024**
Số lượng mẫu : **01**
Biên bản giao mẫu : **Số 255/BB ngày 02 tháng 04 năm 2024**
Ngày phân tích : **02 - 04/04/2024**

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.63	2	TCVN 6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.08	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.35	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	*E.coli*	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$)	mg/L	106	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO_2 tính theo N)	mg/L	KPH *Lod: 0.08*	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.38	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 *Lod: 0.1*	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO_3 tính theo N)	mg/L	0.51	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 08 tháng 04 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật bộ phận thử nghiệm	Kiểm soát	P. Tổng giám đốc
Nguyễn Hoàng Lân	Đỗ Quang Phượng	Phạm Ngọc Dũng

M.S.D.N: 5500154649 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA TP. SƠN LA T. SƠN LA

Ghi chú:

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.*

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098
Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 2024.04.25.14/TN

AOSC VLAT-0142

Tên đơn vị yêu cầu : **Công ty cổ phần cấp nước Sơn La**
Địa chỉ : **Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La**
Loại mẫu : **Nước sinh hoạt giữa mạng lưới – GĐ Cầm Văn Ninh – Tổ 1 – Thị trấn Sông Mã – CNCN Sông Mã**
Số lượng mẫu : **01**
Biên bản giao mẫu : **Số 2024.04.02/BBGM. Ngày 02 tháng 04 năm 2024**

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(*)	mg/l	< 0,12	**0,3**	SMEWW 4500-NH_4^+E:2017
2	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00337)*	**0,02**	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,046	**0,7**	SMEWW 3125:2012
4	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,033	**0,3**	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00054)*	**0,003**	TCCS HD – 02/01
6	Chì (Pb)	mg/l	KPH *(Lod: 0,004)*	**0,01**	TCCS HD – 02/01
7	Chromium (Cr)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00393)*	**0,05**	TCCS HD – 02/01
8	Đồng (Cu)	mg/l	KPH *(Lod: 0,03)*	**1**	TCCS HD – 01/01
9	Florua(*)	mg/l	< 0,07	**1,5**	SMEWW 4500F-D:2017
10	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH *(Lod: 0,035)*	**2**	TCCS HD – 01/01
11	Mangan (Mn)	mg/l	KPH *(Lod: 0,027)*	**0,1**	TCCS HD – 01/01
12	Natri(*)	mg/l	2,50	**200**	SMEWW 3111.B:2017

13	Nhôm(*)	mg/l	0,16	**0,2**	SMEWW 3125B:2017
14	Nickel (Ni)	mg/l	KPH *(Lod: 0,004)*	**0,07**	TCCS HD – 02/01
15	Seleni (Se)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00058)*	**0,01**	TCCS HD – 03/01
16	Sunfat (SO_4^{2-})(*)	mg/l	< 10	**250**	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017
17	Sunfua (S^{2-})(*)	mg/l	< 0,026	**0,05**	SMEWW 4500 S^{2-} D:2017
18	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00057)*	**0,001**	TCCS HD – 04/01
19	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	232	**1000**	SMEWW 2540 C:2017
20	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,002	**0,05**	SMEWW4500-CN^- .F :2017
21	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	**2000**	EPA 524.2
22	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	**30**	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	**50**	EPA 524.2
24	Cacbontetraclorua(*)	µg/l	< 0,26	**2**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
25	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,13	**20**	EPA 524.2
26	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 9,0	**40**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
27	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,02	**20**	EPA 524.2
28	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,02	**0,3**	EPA 524.2
29	Benzen(*)	µg/l	< 0,3	**10**	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
30	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	**300**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	< 0,15	**1**	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
32	Styren(*)	µg/l	< 5,0	**20**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
33	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	**700**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
34	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	**500**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003

35	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 14,0	**1000**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
36	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 8,0	**300**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
37	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,26	**20**	EPA 524.2
38	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,26	**0,5**	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
39	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,13	**0,4**	GC/ECD
40	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,05	**0,6**	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
41	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	**1,0**	EPA 524.2
42	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,03	**40**	EPA 524.2
43	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,03	**20**	EPA 524.2
44	2,4-D(*)	µg/l	< 0,04	**30**	EPA 515.4
45	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,15	**90**	EPA 515.4
46	Alachlor(*)	µg/l	< 6,0	**20**	GC/FID
47	Aldicarb(*)	µg/l	< 2,1	**10**	EPA 531.2
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,14	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
49	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	**5**	EPA 531.2
50	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	**30**	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
51	Clodane(*)	µg/l	< 0,021	**0,2**	EPA 508, Revision 3.1, 1995
52	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,13	**30**	GC/EDC
53	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	**0,6**	US EPA 525.3
54	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	**1**	TCVN 7876:2008
55	Dichloprop(*)	µg/l	< 1,1	**100**	EPA 515.4

56	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,3	**9**	GC/EDC
57	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	**200**	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
58	Isoproturon(*)	µg/l	< 0,3	**9**	GC/EDC
59	MCPA(*)	µg/l	< 0,35	**2**	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
60	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,12	**10**	EPA 555
61	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,012	**20**	EPA 508, Revision 3.1, 1995
62	Molinate(*)	µg/l	< 0,020	**6**	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
63	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	**20**	EPA 525.2
64	Permethrin(*)	µg/l	< 0,05	**20**	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
65	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	**20**	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
66	Simazine(*)	µg/l	< 0,11	**2**	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
67	Trifuralin(*)	µg/l	< 0,20	**20**	EPA 525.2
68	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,20	**200**	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
69	Bromat (*)	µg/l	< 1,2	**10**	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
70	Bromodiclorometh ane(*)	µg/l	0,81	**60**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
71	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	0,89	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	**300**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	**70**	EPA 551.1
74	Dibromoclorometh ane(*)	µg/l	< 0,07	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
75	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	**20**	EPA 551.1
76	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,243	**50**	US EPA 552.2
77	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,09	**900**	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023

78	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,09	**3,0**	TCVN 6225-2:2012
79	Monochloroacetic acid(*)	µg/l	< 0,21	**20**	US EPA 552.2
80	Tricloroaxetic acid(*)	µg/l	< 0,02	**200**	US EPA 552.2
81	Tricloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,004	**1**	US EPA 551.1
82	Tổng hoạt độ α(*)	Bq/l	0,05	**0,1**	Tham chiếu TCVN 6053: 2011
83	Tổng hoạt độ β (*)	Bq/l	< 0,002	**1,0**	Tham Chiếu TCVN 6219: 2011

Sơn La, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người thực hiện	Kiểm soát	Giám đốc
Là Văn Khải	Phạm Văn Thế	Đỗ Mạnh Thắng

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Ghi chú:

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.*
- *Báo cáo này bao gồm 05 trang.*
- *Mẫu do khách hàng mang đến*
- *(*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017
Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 254/2024

Tên đơn vị yêu cầu : **Chi nhánh cấp nước Sông Mã**
Vị trí lấy mẫu : **Vòi nước sinh hoạt nhà Cầm Văn Ninh - Tổ 1 - TT Sông Mã**
Loại mẫu : **Nước sinh hoạt - Mã số 40/T4/2024**
Số lượng mẫu : **01**
Biên bản giao mẫu : **Số 254/BB ngày 02 tháng 04 năm 2024**
Ngày phân tích : **02 - 04/04/2024**

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.91	2	TCVN 6184:2008
2	Màu sắc	TCU	5.83	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.02	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.41	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	*E.coli*	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$)	mg/L	104	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO_2 tính theo N)	mg/L	KPH *Lod: 0.08*	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.42	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 *Lod: 0.1*	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO_3 tính theo N)	mg/L	0.41	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 08 tháng 04 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật bộ phận thử nghiệm	Kiểm soát	P. Tổng giám đốc
Nguyễn Hoàng Lân	Đỗ Quang Phượng	Phạm Ngọc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Ghi chú:

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.*

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098
Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 2024.04.25.08/TN

AOSC VLAT - 0142

Tên đơn vị yêu cầu : **Công ty cổ phần cấp nước Sơn La**
Địa chỉ : **Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La**
Loại mẫu : **Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm cấp nước Sông Mã – CNCN Sông mã**
Số lượng mẫu : **01**
Biên bản giao mẫu : **Số 2024.04.02/BBGM. Ngày 02 tháng 04 năm 2024**

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(*)	mg/l	< 0,12	**0,3**	SMEWW 4500-NH_4^+E:2017
2	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00337)*	**0,02**	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,029	**0,7**	SMEWW 3125:2012
4	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,03	**0,3**	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00054)*	**0,003**	TCCS HD – 02/01
6	Chì (Pb)	mg/l	KPH *(Lod: 0,004)*	**0,01**	TCCS HD – 02/01
7	Chromium (Cr)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00393)*	**0,05**	TCCS HD – 02/01
8	Đồng (Cu)	mg/l	KPH *(Lod: 0,03)*	**1**	TCCS HD – 01/01
9	Florua(*)	mg/l	< 0,07	**1,5**	SMEWW 4500F-D:2017
10	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH *(Lod: 0,035)*	**2**	TCCS HD – 01/01
11	Mangan (Mn)	mg/l	KPH *(Lod: 0,027)*	**0,1**	TCCS HD – 01/01
12	Natri(*)	mg/l	2,11	**200**	SMEWW 3111.B:2017
13	Nhôm(*)	mg/l	0,09	**0,2**	SMEWW 3125B:2017

14	Nickel (Ni)	mg/l	KPH *(Lod: 0,004)*	**0,07**	TCCS HD – 02/01
15	Seleni (Se)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00058)*	**0,01**	TCCS HD – 03/01
16	Sunfat (SO_4^{2-})(*)	mg/l	< 10	**250**	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017
17	Sunfua (S^{2-})(*)	mg/l	< 0,026	**0,05**	SMEWW 4500 S^{2-} D:2017
18	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00057)*	**0,001**	TCCS HD – 04/01
19	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	230	**1000**	SMEWW 2540 C:2017
20	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,002	**0,05**	SMEWW4500-CN^- .F :2017
21	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	**2000**	EPA 524.2
22	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	**30**	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	**50**	EPA 524.2
24	Cacbontetraclorua(*)	µg/l	< 0,26	**2**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
25	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,13	**20**	EPA 524.2
26	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 9,0	**40**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
27	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,02	**20**	EPA 524.2
28	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,02	**0,3**	EPA 524.2
29	Benzen(*)	µg/l	< 0,3	**10**	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
30	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	**300**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	< 0,15	**1**	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
32	Styren(*)	µg/l	< 5,0	**20**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
33	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	**700**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
34	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	**500**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 14,0	**1000**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995

36	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 8,0	**300**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
37	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,26	**20**	EPA 524.2
38	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,26	**0,5**	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
39	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,13	**0,4**	GC/ECD
40	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,05	**0,6**	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
41	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	**1,0**	EPA 524.2
42	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,03	**40**	EPA 524.2
43	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,03	**20**	EPA 524.2
44	2,4-D(*)	µg/l	< 0,04	**30**	EPA 515.4
45	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,15	**90**	EPA 515.4
46	Alachlor(*)	µg/l	< 6,0	**20**	GC/FID
47	Aldicarb(*)	µg/l	< 2,1	**10**	EPA 531.2
48	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,14	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
49	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	**5**	EPA 531.2
50	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	**30**	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
51	Clodane(*)	µg/l	< 0,021	**0,2**	EPA 508, Revision 3.1, 1995
52	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,13	**30**	GC/EDC
53	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	**0,6**	US EPA 525.3
54	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	**1**	TCVN 7876:2008
55	Dichloprop(*)	µg/l	< 1,1	**100**	EPA 515.4
56	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,3	**9**	GC/EDC

57	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	**200**	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
58	Isoproturon(*)	µg/l	< 0,3	**9**	GC/EDC
59	MCPA(*)	µg/l	< 0,35	**2**	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
60	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,12	**10**	EPA 555
61	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,012	**20**	EPA 508, Revision 3.1, 1995
62	Molinate(*)	µg/l	< 0,020	**6**	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
63	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	**20**	EPA 525.2
64	Permethrin(*)	µg/l	< 0,05	**20**	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
65	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	**20**	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
66	Simazine(*)	µg/l	< 0,11	**2**	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
67	Trifuralin(*)	µg/l	< 0,20	**20**	EPA 525.2
68	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,20	**200**	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
69	Bromat (*)	µg/l	< 1,2	**10**	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
70	Bromodicloromethane(*)	µg/l	0,96	**60**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
71	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	0,78	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	**300**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	**70**	EPA 551.1
74	Dibromocloromethane(*)	µg/l	< 0,07	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
75	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	**20**	EPA 551.1
76	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,243	**50**	US EPA 552.2
77	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,09	**900**	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023
78	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,09	**3,0**	TCVN 6225-2:2012

79	Monochloroacetic acid(*)	µg/l	< 0,21	**20**	US EPA 552.2
80	Tricloroaxetic acid(*)	µg/l	< 0,02	**200**	US EPA 552.2
81	Tricloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,004	**1**	US EPA 551.1
82	Tổng hoạt độ α(*)	Bq/l	0,029	**0,1**	Tham chiếu TCVN 6053: 2011
83	Tổng hoạt độ β (*)	Bq/l	< 0,002	**1,0**	Tham Chiếu TCVN 6219: 2011

Sơn La, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người thực hiện	Kiểm soát	Giám đốc
Là Văn Khải	Phạm Văn Thế	Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.*
- *Báo cáo này bao gồm 05 trang.*
- *Mẫu do khách hàng mang đến*
- *(*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017
Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 253/2024

Tên đơn vị yêu cầu : **Chi nhánh cấp nước Sông Mã**
Vị trí lấy mẫu : **Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Sông Mã**
Loại mẫu : **Nước sinh hoạt - Mã số 39/T4/2024**
Số lượng mẫu : **01**
Biên bản giao mẫu : **Số 253/BB ngày 02 tháng 04 năm 2024**
Ngày phân tích : **02 - 04/04/2024**

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.42	2	TCVN 6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	8.00	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.50	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	*E.coli*	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$)	mg/L	116	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO_2 tính theo N)	mg/L	KPH *Lod: 0.08*	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.29	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	0.10	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO_3 tính theo N)	mg/L	0.49	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 08 tháng 04 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật bộ phận thử nghiệm	Kiểm soát	P. Tổng giám đốc
Nguyễn Hoàng Lân	Đỗ Quang Phượng	Phạm Ngọc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Ghi chú:

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.*

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098
Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.04.25.13/TN

AOSC VLAT - 0142

Tên đơn vị yêu cầu : **Công ty cổ phần cấp nước Sơn La**

Địa chỉ : **Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La**

Loại mẫu : **Nước sinh hoạt cuối mạng lưới – GĐ Điêu Chính Dịn – Bản Phiêng Nèn – Mường Giàng – CNCN Quỳnh Nhai**

Số lượng mẫu : **01**

Biên bản giao mẫu : **Số 2024.04.02/BBGM. Ngày 02 tháng 04 năm 2024**

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(*)	mg/l	< 0,12	**0,3**	SMEWW 4500-NH_4^+E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH *(Lod: 0,0007)*	**0,01**	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00337)*	**0,02**	TCCS HD – 03/01
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,038	**0,7**	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,026	**0,3**	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00054)*	**0,003**	TCCS HD – 02/01
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH *(Lod: 0,004)*	**0,01**	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00393)*	**0,05**	TCCS HD – 02/01
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH *(Lod: 0,03)*	**1**	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,07	**1,5**	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH *(Lod: 0,035)*	**2**	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH *(Lod: 0,027)*	**0,1**	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	2,45	**200**	SMEWW 3111.B:2017

14	Nhôm(*)	mg/l	0,006	**0,2**	SMEWW 3125B:2017
15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH *(Lod: 0,004)*	**0,07**	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00058)*	**0,01**	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO_4^{2-})(*)	mg/l	< 10	**250**	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017
18	Sunfua (S^{2-})(*)	mg/l	< 0,026	**0,05**	SMEWW 4500 S^{2-} D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00057)*	**0,001**	TCCS HD – 04/01
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	240	**1000**	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,002	**0,05**	SMEWW4500-CN^- .F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	**2000**	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	**30**	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	**50**	EPA 524.2
25	Cacbontetraclorua(*)	µg/l	< 0,26	**2**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,13	**20**	EPA 524.2
27	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 9,0	**40**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,02	**20**	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,02	**0,3**	EPA 524.2
30	Benzen(*)	µg/l	< 0,3	**10**	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	**300**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	< 0,15	**1**	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	µg/l	< 5,0	**20**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	**700**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	**500**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003

36	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 14,0	**1000**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 8,0	**300**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,26	**20**	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,26	**0,5**	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,13	**0,4**	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,05	**0,6**	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	**1,0**	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,03	**40**	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,03	**20**	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,04	**30**	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,15	**90**	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 6,0	**20**	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 2,1	**10**	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,14	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	**5**	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	**30**	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,021	**0,2**	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,13	**30**	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	**0,6**	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	**1**	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 1,1	**100**	EPA 515.4

57	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,3	**9**	GC/EDC
58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	**200**	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 0,3	**9**	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	< 0,35	**2**	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,12	**10**	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,012	**20**	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,020	**6**	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	**20**	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	< 0,05	**20**	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	**20**	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,11	**2**	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifuralin(*)	µg/l	< 0,20	**20**	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,20	**200**	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,2	**10**	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodicloromethane(*)	µg/l	1,13	**60**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	0,75	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	**300**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	**70**	EPA 551.1
75	Dibromoclorometha ne(*)	µg/l	< 0,07	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	**20**	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,243	**50**	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,09	**900**	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023

79	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,09	**3,0**	TCVN 6225-2:2012
80	Monochloroacetic acid(*)	µg/l	< 0,21	**20**	US EPA 552.2
81	Tricloroaxetic acid(*)	µg/l	< 0,02	**200**	US EPA 552.2
82	Tricloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,004	**1**	US EPA 551.1
83	Tổng hoạt độ α(*)	Bq/l	0,036	**0,1**	Tham chiếu TCVN 6053: 2011
84	Tổng hoạt độ β (*)	Bq/l	< 0,002	**1,0**	Tham Chiếu TCVN 6219: 2011

Sơn La, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người thực hiện	Kiểm soát	Giám đốc
Là Văn Khải	Phạm Văn Thế	Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.*
- *Báo cáo này bao gồm 05 trang.*
- *Mẫu do khách hàng mang đến*
- *(*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017
Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 235/2024

Tên đơn vị yêu cầu : **Chi nhánh cấp nước Quỳnh Nhai**
Vị trí lấy mẫu : **Vòi nước sinh hoạt nhà Điêu Chính Dịn - Phiêng Nèn - Q. Nhai**
Loại mẫu : **Nước sinh hoạt - Mã số 21/T4/2024**
Số lượng mẫu : **01**
Biên bản giao mẫu : **Số 235/BB ngày 02 tháng 04 năm 2024**
Ngày phân tích : **02 - 04/04/2024**

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.17	2	TCVN 6184:2008
2	Màu sắc	TCU	3.76	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.82	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.40	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	*E.coli*	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$)	mg/L	254	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO_2 tính theo N)	mg/L	KPH *Lod: 0.08*	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	< 0.2 *Lod: 0.2*	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 *Lod: 0.1*	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO_3 tính theo N)	mg/L	0.56	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 08 tháng 04 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật bộ phận thử nghiệm	Kiểm soát	P. Tổng giám đốc
Nguyễn Hoàng Lân	Đỗ Quang Phượng	Phạm Ngọc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Ghi chú:

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.*

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098
Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.04.25.12/TN

Tên đơn vị yêu cầu : **Công ty cổ phần cấp nước Sơn La**

Địa chỉ : **Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La**

Loại mẫu : **Nước sinh hoạt giữa mạng lưới – GĐ Hoàng Văn Ón – Xóm 3 – Mường Giàng – CNCN Quỳnh Nhai**

Số lượng mẫu : **01**

Biên bản giao mẫu : **Số 2024.04.02/BBGM. Ngày 02 tháng 04 năm 2024**

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(*)	mg/l	< 0,12	**0,3**	SMEWW 4500-NH_4^+E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH *(Lod: 0,0007)*	**0,01**	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00337)*	**0,02**	TCCS HD – 03/01
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,035	**0,7**	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,020	**0,3**	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00054)*	**0,003**	TCCS HD – 02/01
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH *(Lod: 0,004)*	**0,01**	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00393)*	**0,05**	TCCS HD – 02/01
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH *(Lod: 0,03)*	**1**	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,07	**1,5**	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH *(Lod: 0,035)*	**2**	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH *(Lod: 0,027)*	**0,1**	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	2,36	**200**	SMEWW 3111.B:2017

14	Nhôm(*)	mg/l	0,007	**0,2**	SMEWW 3125B:2017
15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH *(Lod: 0,004)*	**0,07**	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00058)*	**0,01**	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO_4^{2-})(*)	mg/l	< 10	**250**	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017
18	Sunfua (S^{2-})(*)	mg/l	< 0,026	**0,05**	SMEWW 4500 S^{2-} D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00057)*	**0,001**	TCCS HD – 04/01
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	240	**1000**	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,002	**0,05**	SMEWW4500-CN^- .F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	**2000**	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	**30**	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	**50**	EPA 524.2
25	Cacbontetraclorua(*)	µg/l	< 0,26	**2**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Dicloromctan(*)	µg/l	< 0,13	**20**	EPA 524.2
27	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 9,0	**40**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,02	**20**	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,02	**0,3**	EPA 524.2
30	Benzen(*)	µg/l	< 0,3	**10**	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	**300**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	< 0,15	**1**	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	µg/l	< 5,0	**20**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	**700**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	**500**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003

36	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 14,0	**1000**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 8,0	**300**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,26	**20**	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,26	**0,5**	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,13	**0,4**	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,05	**0,6**	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	**1,0**	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,03	**40**	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,03	**20**	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,04	**30**	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,15	**90**	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 6,0	**20**	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 2,1	**10**	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,14	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	**5**	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	**30**	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,021	**0,2**	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,13	**30**	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	**0,6**	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	**1**	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 1,1	**100**	EPA 515.4

57	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,3	**9**	GC/EDC
58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	**200**	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 0,3	**9**	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	< 0,35	**2**	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,12	**10**	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,012	**20**	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,020	**6**	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	**20**	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	< 0,05	**20**	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	**20**	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,11	**2**	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifuralin(*)	µg/l	< 0,20	**20**	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,20	**200**	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,2	**10**	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodicloromethane(*)	µg/l	1,11	**60**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	0,73	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	**300**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	**70**	EPA 551.1
75	Dibromocloromethane(*)	µg/l	< 0,07	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	**20**	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,243	**50**	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,09	**900**	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023

79	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,09	**3,0**	TCVN 6225-2:2012
80	Monochloroacetic acid(*)	µg/l	< 0,21	**20**	US EPA 552.2
81	Tricloroaxetic acid(*)	µg/l	< 0,02	**200**	US EPA 552.2
82	Tricloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,004	**1**	US EPA 551.1
83	Tổng hoạt độ α(*)	Bq/l	0,029	**0,1**	Tham chiếu TCVN 6053: 2011
84	Tổng hoạt độ β (*)	Bq/l	< 0,002	**1,0**	Tham Chiếu TCVN 6219: 2011

Sơn La, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người thực hiện	Kiểm soát	Giám đốc
Là Văn Khải	Phạm Văn Thế	Đỗ Mạnh Thắng

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Ghi chú:

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.*
- *Báo cáo này bao gồm 05 trang.*
- *Mẫu do khách hàng mang đến*
- *(*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017
Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số: 234/2024

Tên đơn vị yêu cầu : **Chi nhánh cấp nước Quỳnh Nhai**
Vị trí lấy mẫu : **Vòi nước sinh hoạt nhà Hoàng Văn Ón - Xóm 3 - Mường Giàng**
Loại mẫu : **Nước sinh hoạt - Mã số 20/T4/2024**
Số lượng mẫu : **01**
Biên bản giao mẫu : **Số 234/BB ngày 02 tháng 04 năm 2024**
Ngày phân tích : **02 - 04/04/2024**

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.19	2	TCVN 6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.68	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.47	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	*E.coli*	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$)	mg/L	242	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO_2 tính theo N)	mg/L	KPH *Lod: 0.08*	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.26	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 *Lod: 0.1*	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO_3 tính theo N)	mg/L	0.51	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 08 tháng 04 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật bộ phận thử nghiệm	Kiểm soát	P. Tổng giám đốc
Nguyễn Hoàng Lân	Đỗ Quang Phượng	Phạm Ngọc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Ghi chú:

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.*

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.04.25.07/TN

AOSC VLAT-0142

Tên đơn vị yêu cầu : **Công ty cổ phần cấp nước Sơn La**
Địa chỉ : **Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La**
Loại mẫu : **Nước sinh hoạt tại bể chứa Trạm cấp nước Mường Giàng – CNCN Quỳnh Nhai**
Số lượng mẫu : **01**
Biên bản giao mẫu : **Số 2024.04.02/BBGM. Ngày 02 tháng 04 năm 2024**

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(*)	mg/l	< 0,12	**0,3**	SMEWW 4500-NH_4^+E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH *(Lod: 0,0007)*	**0,01**	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00337)*	**0,02**	TCCS HD – 03/01
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,027	**0,7**	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,021	**0,3**	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00054)*	**0,003**	TCCS HD – 02/01
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH *(Lod: 0,004)*	**0,01**	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00393)*	**0,05**	TCCS HD – 02/01
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH *(Lod: 0,03)*	**1**	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,07	**1,5**	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH *(Lod: 0,035)*	**2**	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH *(Lod: 0,027)*	**0,1**	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	2,32	**200**	SMEWW 3111.B:2017

14	Nhôm(*)	mg/l	0,11	**0,2**	SMEWW 3125B:2017
15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH *(Lod: 0,004)*	**0,07**	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00058)*	**0,01**	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO_4^{2-})(*)	mg/l	< 10	**250**	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017
18	Sunfua (S^{2-})(*)	mg/l	< 0,026	**0,05**	SMEWW 4500 S^{2-} D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00057)*	**0,001**	TCCS HD – 04/01
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	235	**1000**	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,002	**0,05**	SMEWW4500-CN^- .F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	**2000**	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	**30**	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	**50**	EPA 524.2
25	Cacbontetraclorua(*)	µg/l	< 0,26	**2**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,13	**20**	EPA 524.2
27	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 9,0	**40**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,02	**20**	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,02	**0,3**	EPA 524.2
30	Benzen(*)	µg/l	< 0,3	**10**	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	**300**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	< 0,15	**1**	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	µg/l	< 5,0	**20**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	**700**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	**500**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003

36	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 14,0	**1000**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 8,0	**300**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,26	**20**	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,26	**0,5**	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,13	**0,4**	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,05	**0,6**	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	**1,0**	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,03	**40**	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,03	**20**	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,04	**30**	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,15	**90**	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 6,0	**20**	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 2,1	**10**	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,14	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	**5**	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	**30**	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,021	**0,2**	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,13	**30**	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	**0,6**	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	**1**	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 1,1	**100**	EPA 515.4

57	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,3	**9**	GC/EDC
58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	**200**	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 0,3	**9**	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	< 0,35	**2**	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,12	**10**	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,012	**20**	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,020	**6**	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	**20**	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	< 0,05	**20**	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	**20**	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,11	**2**	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifuralin(*)	µg/l	< 0,20	**20**	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophcnol(*)	µg/l	< 0,20	**200**	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,2	**10**	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodicloromethane(*)	µg/l	1,02	**60**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	0,88	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	**300**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	**70**	EPA 551.1
75	Dibromocloromethane(*)	µg/l	< 0,07	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	**20**	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,243	**50**	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,09	**900**	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023

79	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,09	**3,0**	TCVN 6225-2:2012
80	Monochloroacetic acid(*)	µg/l	< 0,21	**20**	US EPA 552.2
81	Tricloroaxetic acid(*)	µg/l	< 0,02	**200**	US EPA 552.2
82	Tricloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,004	**1**	US EPA 551.1
83	Tổng hoạt độ α(*)	Bq/l	0,026	**0,1**	Tham chiếu TCVN 6053: 2011
84	Tổng hoạt độ β (*)	Bq/l	< 0,002	**1,0**	Tham Chiếu TCVN 6219: 2011

Sơn La, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người thực hiện	Kiểm soát	Giám đốc
Là Văn Khải	Phạm Văn Thế	Đỗ Mạnh Thắng

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Ghi chú:

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.*
- *Báo cáo này bao gồm 05 trang.*
- *Mẫu do khách hàng mang đến*
- *(*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017
Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 233/2024

Tên đơn vị yêu cầu : **Chi nhánh cấp nước Quỳnh Nhai**
Vị trí lấy mẫu : **Bể chứa nước sạch - Trạm cấp nước Mường Giàng**
Loại mẫu : **Nước sinh hoạt - Mã số 19/T4/2024**
Số lượng mẫu : **01**
Biên bản giao mẫu : **Số 233/BB ngày 02 tháng 04 năm 2024**
Ngày phân tích : **02 - 04/04/2024**

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.19	2	TCVN 6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.73	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.50	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	*E.coli*	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$)	mg/L	244	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO_2 tính theo N)	mg/L	KPH *Lod: 0.08*	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.22	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 *Lod: 0.1*	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO_3 tính theo N)	mg/L	0.41	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 08 tháng 04 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật bộ phận thử nghiệm	Kiểm soát	P. Tổng giám đốc
Nguyễn Hoàng Lân	Đỗ Quang Phượng	Phạm Ngọc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA

Ghi chú:

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.*

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098
Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 2024.04.25.11/TN

AOSC VLAT-0142

Tên đơn vị yêu cầu : **Công ty cổ phần cấp nước Sơn La**

Địa chỉ : **Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La**

Loại mẫu : **Nước sinh hoạt giữa mạng lưới – GĐ Lò Thị Vui – Bản Bó – Chiềng Ly – CNCN Thuận Châu**

Số lượng mẫu : **01**

Biên bản giao mẫu : **Số 2024.04.02/BBGM. Ngày 02 tháng 04 năm 2024**

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
1	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(*)	mg/l	< 0,12	**0,3**	SMEWW 4500-NH_4^+E:2017
2	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH *(Lod: 0,0007)*	**0,01**	TCCS HD – 03/01
3	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00337)*	**0,02**	TCCS HD – 03/01
4	Hàm lượng Bari(*)	mg/l	0,034	**0,7**	SMEWW 3125:2012
5	Hàm lượng Bo(*)	mg/l	0,019	**0,3**	SMEWW 3125:2012
6	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00054)*	**0,003**	TCCS HD – 02/01
7	Chì (Pb)	mg/l	KPH *(Lod: 0,004)*	**0,01**	TCCS HD – 02/01
8	Chromium (Cr)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00393)*	**0,05**	TCCS HD – 02/01
9	Đồng (Cu)	mg/l	KPH *(Lod: 0,03)*	**1**	TCCS HD – 01/01
10	Florua(*)	mg/l	< 0,07	**1,5**	SMEWW 4500F-D:2017
11	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	KPH *(Lod: 0,035)*	**2**	TCCS HD – 01/01
12	Mangan (Mn)	mg/l	KPH *(Lod: 0,027)*	**0,1**	TCCS HD – 01/01
13	Natri(*)	mg/l	2,26	**200**	SMEWW 3111.B:2017

14	Nhôm(*)	mg/l	0,003	**0,2**	SMEWW 3125B:2017
15	Nickel (Ni)	mg/l	KPH *(Lod: 0,004)*	**0,07**	TCCS HD – 02/01
16	Seleni (Se)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00058)*	**0,01**	TCCS HD – 03/01
17	Sunfat (SO_4^{2-})(*)	mg/l	< 10	**250**	SMEWW 4500 SO_4^{2-} E:2017
18	Sunfua (S^{2-})(*)	mg/l	< 0,026	**0,05**	SMEWW 4500 S^{2-} D:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00057)*	**0,001**	TCCS HD – 04/01
20	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) (*)	mg/l	230	**1000**	SMEWW 2540 C:2017
21	Hàm lượng Xianua(*)	mg/l	< 0,002	**0,05**	SMEWW4500-CN^- .F :2017
22	1,1,1 - Tricloroetan(*)	µg/l	< 0,04	**2000**	EPA 524.2
23	1,2 Dicloroetan(*)	µg/l	< 0,03	**30**	EPA 524.2
24	1,2 Dicloroeten(*)	µg/l	< 0,03	**50**	EPA 524.2
25	Cacbontetraclorua(*)	µg/l	< 0,26	**2**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
26	Diclorometan(*)	µg/l	< 0,13	**20**	EPA 524.2
27	Tetracloroeten(*)	µg/l	< 9,0	**40**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
28	Tricloroeten(*)	µg/l	< 0,02	**20**	EPA 524.2
29	Vinyl clorua(*)	µg/l	< 0,02	**0,3**	EPA 524.2
30	Benzen(*)	µg/l	< 0,3	**10**	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
31	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	**300**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
32	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	< 0,15	**1**	NIOEH.HD.H.PP. 44:2022
33	Styren(*)	µg/l	< 5,0	**20**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
34	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	**700**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
35	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	**500**	EPA 3510 C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003

36	1,2 - Diclorobenzen(*)	µg/l	< 14,0	**1000**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
37	Monoclo benzen(*)	µg/l	< 8,0	**300**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
38	Triclorobenzen(*)	µg/l	< 0,26	**20**	EPA 524.2
39	Acrylamide(*)	µg/l	< 0,26	**0,5**	NIOEH.HD.H.PP. 123:2021
40	Epiclohydrin(*)	µg/l	< 0,13	**0,4**	GC/ECD
41	Hexacloro butadiene (*)	µg/l	< 0,05	**0,6**	NIOEH.HD.H.PP. 99:2023
42	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan (*)	µg/l	< 0,05	**1,0**	EPA 524.2
43	1,2 – Dicloropropan (*)	µg/l	< 0,03	**40**	EPA 524.2
44	1,3 - Dichloropropen(*)	µg/l	< 0,03	**20**	EPA 524.2
45	2,4-D(*)	µg/l	< 0,04	**30**	EPA 515.4
46	2,4 DB(*)	µg/l	< 0,15	**90**	EPA 515.4
47	Alachlor(*)	µg/l	< 6,0	**20**	GC/FID
48	Aldicarb(*)	µg/l	< 2,1	**10**	EPA 531.2
49	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine (*)	µg/l	< 0,14	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
50	Carbofuran(*)	µg/l	< 0,01	**5**	EPA 531.2
51	Chlorpyrifos(*)	µg/l	< 0,01	**30**	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
52	Clodane(*)	µg/l	< 0,021	**0,2**	EPA 508, Revision 3.1, 1995
53	Clorotoluron(*)	µg/l	< 1,13	**30**	GC/EDC
54	Cyanazine(*)	µg/l	< 0,016	**0,6**	US EPA 525.3
55	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	< 0,016	**1**	TCVN 7876:2008
56	Dichloprop(*)	µg/l	< 1,1	**100**	EPA 515.4

57	Fenoprop(*)	µg/l	< 1,3	**9**	GC/EDC
58	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	< 0,081	**200**	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
59	Isoproturon(*)	µg/l	< 0,3	**9**	GC/EDC
60	MCPA(*)	µg/l	< 0,35	**2**	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
61	Mecoprop(*)	µg/l	< 0,12	**10**	EPA 555
62	Methoxychlor(*)	µg/l	< 0,012	**20**	EPA 508, Revision 3.1, 1995
63	Molinate(*)	µg/l	< 0,020	**6**	NIOEH.HD.H.PP. 129:2023
64	Pendimetalin(*)	µg/l	< 1,0	**20**	EPA 525.2
65	Permethrin(*)	µg/l	< 0,05	**20**	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
66	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	**20**	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
67	Simazine(*)	µg/l	< 0,11	**2**	NIOEH.HD.H.PP. 130:2023
68	Trifuralin(*)	µg/l	< 0,20	**20**	EPA 525.2
69	2,4,6 Triclorophenol(*)	µg/l	< 0,20	**200**	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
70	Bromat (*)	µg/l	< 1,2	**10**	NIOEH.HD.H.PP. 94:2022
71	Bromodicloromethane(*)	µg/l	1,05	**60**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
72	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	0,77	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
73	Clorofom(*)	µg/l	< 0,02	**300**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
74	Dibrombaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	**70**	EPA 551.1
75	Dibromoclorometha ne(*)	µg/l	< 0,07	**100**	NIOEH.HD.H.PP. 115:2023
76	Dicloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,001	**20**	EPA 551.1
77	Axit dicloroaxetic(*)	µg/l	< 0,243	**50**	US EPA 552.2
78	Focmaldehyde(*)	µg/l	< 0,09	**900**	NIOEH.HD.H.PP. 116:2023

79	Monocloramin(*)	µg/l	< 0,09	**3,0**	TCVN 6225-2:2012
80	Monochloroacetic acid(*)	µg/l	< 0,21	**20**	US EPA 552.2
81	Tricloroaxetic acid(*)	µg/l	< 0,02	**200**	US EPA 552.2
82	Tricloroaxetonitril(*)	µg/l	< 0,004	**1**	US EPA 551.1
83	Tổng hoạt độ α(*)	Bq/l	0,021	**0,1**	Tham chiếu TCVN 6053: 2011
84	Tổng hoạt độ β (*)	Bq/l	< 0,002	**1,0**	Tham Chiếu TCVN 6219: 2011

Sơn La, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Người thực hiện	Kiểm soát	Giám đốc
Là Văn Khải	Phạm Văn Thế	Đỗ Mạnh Thắng

Ghi chú:

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.*
- *Báo cáo này bao gồm 05 trang.*
- *Mẫu do khách hàng mang đến*
- *(*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng*

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC SƠN LA SƠN LA
PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
BỘ PHẬN THỬ NGHIỆM VLAT-1.0206, ISO 17025 : 2017
Địa chỉ: Tổ 6, phường Chiềng Lề, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 1900636761 Email: sowasuco@gmail.com.vn/

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 229/2024

Tên đơn vị yêu cầu : **Chi nhánh cấp nước Thuận Châu**
Vị trí lấy mẫu : **Vòi nước sinh hoạt nhà Lò Thị Vui - Bản Bó - Chiềng Ly**
Loại mẫu : **Nước sinh hoạt - Mã số 15/T4/2024**
Số lượng mẫu : **01**
Biên bản giao mẫ : **Số 229/BB ngày 02 tháng 04 năm 2024**
Ngày phân tích : **02 - 04/04/2024**

ilac-MRA AOSC VLAT 1.0206 ISO/IEC 17025:2017

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	Phương pháp phân tích
Các thông số nhóm A					
1	Độ đục	NTU	0.41	2	TCVN6184:2008
2	Màu sắc	TCU	<3.7 Lod: 3.7	15	SMEWW 2120C:2017
3	Mùi (*)	-	Không mùi	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
4	Vị (*)	-	Không vị	không có mùi, vị lạ	Theo phương pháp nội bộ PPNB-03
5	Chỉ số pH	-	7.74	6.0 - 8.5	Theo phương pháp nội bộ PPNB-01
6	Clo dư	mg/L	0.36	0.2 - 1	Phương pháp PP-CLD
7	Coliform tổng số	CFU/ 100mL	0	< 3	TCVN 6187-1:2019
8	*E.coli*	CFU/ 100mL	0	< 1	TCVN 6187-1:2019
Các thông số nhóm B					
1	Độ cứng tổng (tính theo $CaCO_3$)	mg/L	262	300	TCVN 6224:1996
2	Nitrit (NO_2 tính theo N)	mg/L	KPH *Lod: 0.08*	0.05	TCVN 6178:1996
3	Pecmanganat	mg/L	0.42	2	TCVN 6186: 1996
4	Sắt	mg/L	< 0.1 *Lod: 0.1*	0.3	TCVN 6177:1996
5	Nitrat (NO_3 tính theo N)	mg/L	0.72	2	TCVN 6180:1996

6	Tụ cầu vàng	CFU/ 100mL	0	<1	SMEWW 9123B
7	Trực khuẩn mủ xanh	CFU/ 100mL	0	<1	TCVN 8881-2011

Sơn La, ngày 08 tháng 04 năm 2024

Phụ trách Kỹ thuật bộ phận thử nghiệm	Kiểm soát	P. Tổng giám đốc
Nguyễn Hoàng Lân	Đỗ Quang Phượng	Phạm Ngọc Dũng

Ghi chú:

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). "-": Không quy định.*
- *Phiếu kết quả này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do đơn vị gửi đến*
- *(*) Các chỉ tiêu thử nghiệm chưa được công nhận VILAT.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Tổng giám đốc.*

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH SƠN LA
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM VLAT-0142, ISO 9001 : 2015, LAS XD 1098

Địa chỉ: Đường Vũ Xuân Thiều, phường Chiềng An, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La
Tel: 0212.3789.927 Email: Vilas128sl@gmail.com/ BM 5.10.01-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
Số : 2024.04.25.17/TN

Tên đơn vị yêu cầu : **Công ty cổ phần cấp nước Sơn La**
Địa chỉ : **Số 55 đường Tô Hiệu – TP Sơn La – Tỉnh Sơn La**
Loại mẫu : **Nước sinh hoạt cuối mạng lưới – GĐ Quàng Văn Hinh – Bản Thẳm – Tông Lạnh – CNCN Thuận Châu**
Số lượng mẫu : **01**
Biên bản giao mẫu : **Số 2024.04.02/BBGM. Ngày 02 tháng 04 năm 2024**

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCĐP 01:2023/ SL	Phương pháp phân tích
01	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)(*)	mg/l	<0,12	**0,3**	SMEWW 4500-NH_4^+E:2017
02	Hàm lượng Antimon (Sb)	mg/l	KPH *(Lod:0,00337)*	**0,02**	TCCS HD – 03/01
03	Hàm lượng Cadimi (Cd)	mg/l	KPH *(Lod:0,00054)*	**0,003**	TCCS HD – 02/01
04	Mangan (Mn)	mg/l	KPH *(Lod: 0,027)*	**0,1**	TCCS HD – 01/01
05	Natri (Na) (*)	mg/l	2,15	**200**	SMEWW 3500 Na: 2017
06	Nhôm (Al) (*)	mg/l	0,12	**0,2**	SMEWW 3125B:2017
07	Seleni (Se)	mg/l	KPH *(Lod: 0,00058)*	**0,01**	TCCS HD – 03/01
08	Sunfat (SO_4^{2-})(*)	mg/l	<10	**250**	SMEWW 4500 SO_4^{2-}E:2017
09	Hàm lượng Asen (As)	mg/l	KPH *(Lod: 0,0007)*	**0,01**	TCCS HD – 03/01

10	Benzen(*)	µg/l	< 0,3	**10**	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
11	Etylbenzen(*)	µg/l	< 9,0	**300**	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
12	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)	µg/l	< 0,15	**1,0**	NIOEH.HD.H.PP.44:2022
13	Styren(*)	µg/l	< 5,0	**20**	EPA 524.2, Revision 4.1, 1995
14	Toluen(*)	µg/l	< 9,0	**700**	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
15	Xylen(*)	µg/l	< 9,0	**500**	EPA 3510C & EPA 8015D, Revision 4, June 2003
16	Carbofuran(*)	µg/l	<0,01	**5**	EPA 531.2
17	Chlorpyrifos(*)	µg/l	<0,01	**30**	EPA 8270D, Revision 5, July 2014
18	Cyanazine(*)	µg/l	<0,016	**0,6**	US EPA 525.3
19	DDT và dẫn xuất(*)	µg/l	<0,016	**1**	TCVN 7876:2008
20	Hydroxyatrazine(*)	µg/l	<0,081	**200**	NIOEH.HD.H.PP. 100:2023
21	MCPA(*)	µg/l	<0,35	**2**	NIOEH.HD.H.PP. 121:2023
22	Permethrin(*)	µg/l	<0,05	**20**	NIOEH.HD.H.PP. 119:2023
23	Propanil(*)	µg/l	< 0,1	**20**	NIOEH.HD.H.PP. 114:2023
24	Bromodiclorомethane (*)	µg/l	0,95	**60**	NIOEH.HD.H.PP.115:2023
25	Bromoform (Bromofoc) (*)	µg/l	0,85	**100**	NIOEH.HD.H.PP.115:2023
26	Cloroform (Clorofoc)(*)	µg/l	< 0,02	**300**	NIOEH.HD.H.PP.115:2023

27	Dibromocloromethane (*)	µg/l	< 0,07	**100**	NIOEH.HD.H.PP.115:2023
28	Dibromoaxetonitril(*)	µg/l	<0,001	**70**	EPA 551.1

Sơn La, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Thử nghiệm viên	Kiểm soát	Giám đốc
Là Văn Khải	Phạm Văn Thế	Đỗ Mạnh Thắng

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Ghi chú:

- *KPH: không phát hiện (nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp phân tích). Lod: giới hạn phát hiện của phương pháp. Loq: giới hạn định lượng của phương pháp pháp "-": Không quy định.*
- *Báo cáo này bao gồm 02 trang.*
- *Mẫu do khách hàng mang đến*
- *(*) các chỉ tiêu được phân tích bởi nhà thầu phụ.*
- *Không lưu mẫu. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu nêu trên*
- *Không được sao trích kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng*

VLAT 0112
ISO 9001:2015
ISO/IEC 17025:2017
Las XD1098